

Số: 3528 /SXD-QLXD

Cần Thơ, ngày 8 tháng 11 năm 2024

V/v Công bố giá vật liệu xây dựng
tại thời điểm tháng 10 năm 2024
trên địa bàn thành phố Cần Thơ

Kính gửi:

- Các Sở, ban ngành thành phố;
- Ủy ban nhân dân các quận, huyện;
- CĐT các công trình xây dựng trên địa bàn TP. Cần Thơ;
- Các tổ chức, cá nhân HĐXD trên địa bàn TP. Cần Thơ.

Căn cứ Luật giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá; Nghị định số 149/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về việc quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá; Thông tư số 233/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 56/2014/TT-BTC;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 3803/QĐ-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ về việc ủy quyền cho Sở Xây dựng công bố giá các loại vật liệu xây dựng, chỉ số giá xây dựng trên địa bàn thành phố Cần Thơ;

Căn cứ Công văn số 2032/SXD-QLXD ngày 12 tháng 7 năm 2024 về việc cung cấp thông tin và gửi hồ sơ đề nghị đăng "Công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn thành phố Cần Thơ" (Công văn số 3867/SXD-QLXD ngày 23 tháng 11 năm 2023 Lần 1);

Căn cứ Thông báo giá của các đơn vị sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng;

Xét tờ trình số 177/TTr-QLXD ngày 07/11/2024 của Trưởng phòng Quản lý xây dựng về việc Công bố giá vật liệu xây dựng tại thời điểm tháng 10 năm 2024 trên địa bàn thành phố Cần Thơ;

Sở Xây dựng công bố giá của một số loại vật liệu xây dựng trên địa bàn thành phố Cần Thơ cụ thể như sau:

1. Sở Xây dựng công bố giá của một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tại thời điểm tháng 10 năm 2024 trên địa bàn thành phố Cần Thơ để các đơn vị áp dụng theo quy định tại khoản 3, Điều 3, Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng. (Chi tiết xem tại Phụ lục đính kèm).

2. Giá Thông báo của Sở Xây dựng là giá bán của các Cơ sở Kinh doanh Vật liệu Xây dựng, khi lập dự toán xây dựng, Tổ chức Tư vấn cần xác định nguồn cung cấp, đơn giá vật liệu tại nguồn cung cấp, cự ly vận chuyển đến địa điểm xây dựng để bảo đảm nguyên tắc tính đúng, tính đủ theo quy định.

3. Trường hợp các dự án, công trình có sử dụng vật liệu (đặc thù) không có trong Công bố giá của Sở Xây dựng, đề nghị các Tổ chức, cá nhân thông tin các nội dung liên quan đến Sở Xây dựng để kịp thời công bố.

4. Theo Điểm b, Khoản 3, Điều 9, Thông tư 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ Xây dựng quy định: Trường hợp vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá hoặc đã có nhưng giá không phù hợp thì giá vật liệu xây dựng để xác định giá xây dựng công trình thực hiện theo hướng dẫn tại mục 1.2.1 Phụ lục IV Thông tư này.

Trong quá trình áp dụng, sử dụng đơn giá vật liệu xây dựng đề nghị các Tổ chức, cá nhân thông tin đến Sở Xây dựng (Số 25 Ngô Hữu Hạnh - Phường Tân An - Quận Ninh Kiều - TP Cần Thơ; Điện thoại: 02923.820335 - Fax: 02923.827839; Website: www.cantho.gov.vn/wps/portal/soxd và cuckinhtexd.gov.vn) về những nội dung có liên quan đến giá vật liệu xây dựng để kịp thời kiểm tra, hướng dẫn. /.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ Xây dựng (để báo cáo);
- UBND thành phố (để báo cáo);
- Lãnh đạo Sở XD;
- Trang Web Sở XD;
- Các phòng, đơn vị thuộc Sở XD;
- Lưu: VT, QLXD.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Tạ Chí Nhân

UBND THÀNH PHỐ CẦN THƠ
SỐ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**CÔNG BỐ GIÁ
VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 10 NĂM 2024**

- Căn cứ Nghị định 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Căn cứ Thông tư số 19/2019/TT-BXD ngày 31/12/2019 của Bộ Xây dựng về Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng;
- Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-BKHHCN ngày 31 tháng 3 năm 2017 của Bộ Khoa học và Công nghệ về sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2012/TT-BKHHCN ngày 12/12/2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ về quy định công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.
- Lưu ý về việc áp dụng, sử dụng công bố giá vật liệu xây dựng:
- + Trường hợp các dự án, công trình có sử dụng vật liệu (đặc thù) không có trong Công bố giá của Sở Xây dựng, đề nghị các tổ chức, cá nhân thông tin các nội dung liên quan đến Sơ Xây dựng để kịp thời công bố;
- + Giá công bố của Sở Xây dựng là giá bán của các cơ sở kinh doanh vật liệu xây dựng, khi lập dự toán xây dựng, tổ chức tư vấn cần xác định nguồn cung cấp, đơn giá vật liệu tại nguồn cung cấp, cự ly vận chuyển đến địa điểm xây dựng để bảo đảm nguyên tắc tính đúng, tính đủ theo quy định.
- Đối với cát san lấp: căn cứ vào yêu cầu của hồ sơ thiết kế, biện pháp thi công của dự án, công trình. Chủ đầu tư tổ chức khảo sát, chọn lựa chọn cát cho công tác san lấp mặt bằng sao cho phù hợp theo quy định, đảm bảo chất lượng, tiết kiệm ngân sách tránh lãng phí.

A. PHẦN 1: CÁC VLXD CÓ CÔNG BỐ GIÁ BÁN TẠI CÁC QUẬN, HUYỆN TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ

Số TT	TÊN GỌI	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	GIÁ BÁN TẠI QUẬN - HUYỆN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)														
				[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]						
I	NHÓM SẢN PHẨM CLANHKE XI MĂNG VÀ XI MĂNG, PHỤ GIA CHO XI MĂNG VÀ BÊ TÔNG																	
1.1	Công ty Cổ phần 720 (đường Lê Hồng Phong, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ; ĐT: 02923.841398). Cập nhật theo Văn bản ngày 20/7/2024																	
1	Xi măng pooc lăng hỗn hợp - Xi măng Cửu Long PCB 40 bao (50kg/bao)	Bao	QCVN 16:2019/BXD	79.000	79.000	80.000	81.000	85.000	80.000	84.000	87.000	90.000						
2	Xi măng pooc lăng hỗn hợp - Xi măng Cửu Long 2 PCB 40 (50 kg/bao)	Bao	nt	79.000	79.000	80.000	81.000	85.000	80.000	84.000	87.000	90.000						
3	Xi măng Pooc lăng hỗn hợp - Xi măng FUJIPRO PCB 40 (50kg/bao)	Bao	nt	79.000	79.000	80.000	81.000	85.000	80.000	84.000	87.000	90.000						
4	Xi măng Pooc lăng hỗn hợp - Xi măng TOP ONE PCB 40 (50kg/bao)	Bao	nt	79.000	79.000	80.000	81.000	85.000	80.000	84.000	87.000	90.000						
5	Xi măng Pooc lăng hỗn hợp - Xi măng 720 Cần Thơ PCB 40 (50kg/bao)	Bao	nt	79.000	79.000	80.000	81.000	85.000	80.000	84.000	87.000	90.000						

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
280	CXV/DSTA-4x16 - 0.6/1kV	m	nl	274.318	274.318	274.318	274.318	274.318	274.318	274.318	274.318	274.318
281	CXV/DSTA-4x25 - 0.6/1kV	m	nl	408.729	408.729	408.729	408.729	408.729	408.729	408.729	408.729	408.729
282	CXV/DSTA-4x35 - 0.6/1kV	m	nl	548.537	548.537	548.537	548.537	548.537	548.537	548.537	548.537	548.537
283	CXV/DSTA-4x50 - 0.6/1kV	m	nl	738.323	738.323	738.323	738.323	738.323	738.323	738.323	738.323	738.323
284	CXV/DSTA-4x70 - 0.6/1kV	m	nl	1.034.774	1.034.774	1.034.774	1.034.774	1.034.774	1.034.774	1.034.774	1.034.774	1.034.774
285	CXV/DSTA-4x95 - 0.6/1kV	m	nl	1.447.706	1.447.706	1.447.706	1.447.706	1.447.706	1.447.706	1.447.706	1.447.706	1.447.706
286	CXV/DSTA-4x120 - 0.6/1kV	m	nl	1.876.083	1.876.083	1.876.083	1.876.083	1.876.083	1.876.083	1.876.083	1.876.083	1.876.083
287	CXV/DSTA-4x150 - 0.6/1kV	m	nl	2.233.423	2.233.423	2.233.423	2.233.423	2.233.423	2.233.423	2.233.423	2.233.423	2.233.423
288	CXV/DSTA-4x185 - 0.6/1kV	m	nl	2.766.839	2.766.839	2.766.839	2.766.839	2.766.839	2.766.839	2.766.839	2.766.839	2.766.839
289	CXV/DSTA-4x240 - 0.6/1kV	m	nl	3.606.649	3.606.649	3.606.649	3.606.649	3.606.649	3.606.649	3.606.649	3.606.649	3.606.649
290	CXV/FR-1 - 0.6/1kV	m		12.586	12.586	12.586	12.586	12.586	12.586	12.586	12.586	12.586
291	CXV/FR-1.5 - 0.6/1kV	m	TCVN 5935/ IEC60502-1,	14.894	14.894	14.894	14.894	14.894	14.894	14.894	14.894	14.894
292	CXV/FR-2.5 - 0.6/1kV	m	IEC60332-3 CAT C, BS	19.431	19.431	19.431	19.431	19.431	19.431	19.431	19.431	19.431
293	CXV/FR-4 - 0.6/1kV	m	6387 CAT C	25.261	25.261	25.261	25.261	25.261	25.261	25.261	25.261	25.261
294	CXV/FR-6 - 0.6/1kV	m		33.033	33.033	33.033	33.033	33.033	33.033	33.033	33.033	33.033
295	CXV/FR-10 - 0.6/1kV	m	nl	48.904	48.904	48.904	48.904	48.904	48.904	48.904	48.904	48.904
296	CXV/FR-16 - 0.6/1kV	m	nl	69.302	69.302	69.302	69.302	69.302	69.302	69.302	69.302	69.302
297	CXV/FR-25 - 0.6/1kV	m	nl	104.505	104.505	104.505	104.505	104.505	104.505	104.505	104.505	104.505
298	CXV/FR-35 - 0.6/1kV	m	nl	139.807	139.807	139.807	139.807	139.807	139.807	139.807	139.807	139.807
299	CXV/FR-50 - 0.6/1kV	m	nl	189.145	189.145	189.145	189.145	189.145	189.145	189.145	189.145	189.145
300	CXV/FR-70 - 0.6/1kV	m	nl	262.225	262.225	262.225	262.225	262.225	262.225	262.225	262.225	262.225
301	CXV/FR-95 - 0.6/1kV	m	nl	355.831	355.831	355.831	355.831	355.831	355.831	355.831	355.831	355.831
302	CXV/FR-120 - 0.6/1kV	m	nl	454.714	454.714	454.714	454.714	454.714	454.714	454.714	454.714	454.714
303	CXV/FR-150 - 0.6/1kV	m	nl	541.080	541.080	541.080	541.080	541.080	541.080	541.080	541.080	541.080
304	CXV/FR-185 - 0.6/1kV	m	nl	668.469	668.469	668.469	668.469	668.469	668.469	668.469	668.469	668.469
305	CXV/FR-240 - 0.6/1kV	m	nl	868.947	868.947	868.947	868.947	868.947	868.947	868.947	868.947	868.947
306	CXV/FR-300 - 0.6/1kV	m	nl	1.083.027	1.083.027	1.083.027	1.083.027	1.083.027	1.083.027	1.083.027	1.083.027	1.083.027
307	CXV/FR-400 - 0.6/1kV	m	nl	1.374.083	1.374.083	1.374.083	1.374.083	1.374.083	1.374.083	1.374.083	1.374.083	1.374.083
6.4	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam CADI VI (Đc:70 -72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Q.1-TP.HCM -ĐT: 08.38292971-38299443). Cập nhật theo báo giá ngày 16/01/2024											

B. PHẦN 2: CÁC VẬT LIỆU XÂY DỰNG THAM KHẢO

Số TT	TÊN GỌI	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	GIÁ BÁN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
I	NHÓM SẢN PHẨM GẠCH XÂY				
1.1	Tham khảo tại Thông báo số 127/TB-SXD ngày 14/10/2024 của Sở Xây dựng tỉnh Hậu Giang về việc công bố giá VLXD tháng 10 năm 2024 trên địa bàn tỉnh Hậu Giang trên trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng tỉnh Hậu Giang (trang 5, trang 6)				
II	ĐÁ VÀ CÁT				
2.1	Công ty TNHH MTV TMDV & XD Minh Khang, địa chỉ: 391 KV Thới An, P. Thuận An, Q. Thốt Nốt, TP. Cần Thơ, SDT: 0911 606686, giá cát chưa bao gồm thuế VAT 10%, Nhận hàng tại mỏ cát san lấp Trường Thọ thuộc khu vực Tân An - Phước Lộc, phường Tân Lộc, quận Thốt Nốt, TP. Cần Thơ. Công bố giá tháng ngày 01/4/2024				
435	Cát san lấp	m ³		65.000	Đề nghị chủ đầu tư khảo sát tiêu chuẩn cát để phù hợp với mục đích xây dựng công trình
2.2	Công ty TNHH MTV Huỳnh Minh Châu (VLXD CÔNG LẬP), Địa chỉ: 73/3 Võ Tánh, Phường Cái Răng, Quận Cái Răng, Thành Phố Cần Thơ, Điện thoại: 02923 914 915 - 02923 911 199, Cập nhật theo Bảng báo giá vật liệu xây dựng gửi Sở Xây dựng TP. Cần Thơ ngày 6/9/2023 (giá bán tại địa chỉ công ty)				
436	Đá 1x2 xám Thanh Phú Biên Hòa	m3		355.000	
437	Đá 1x2 trắng Côtô An Giang	m3		460.000	
438	Đá 0x4 xám Thanh Phú Biên Hòa	m3		340.000	
439	Đá 4x6 xám Thanh Phú Biên Hòa	m3		320.000	
440	Đá mi bụi Thanh Phú Biên Hòa	m3		340.000	
441	Đá mi sàng Côtô An Giang	m3		300.000	
2.2	Giá đá Tham khảo tại Thông báo số 3387/TB-SXD ngày 09/8/2024 của Sở Xây dựng tỉnh An Giang về việc Thông báo điều chỉnh giá VLXD và trang trí nội thất Tháng 8 năm 2024 trên địa bàn tỉnh An Giang trên trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng tỉnh An Giang (trang 1,2)				
2.3	Giá cát Tham khảo tại Thông báo số 3387/TB-SXD ngày 09/8/2024 của Sở Xây dựng tỉnh An Giang về việc Thông báo điều chỉnh giá VLXD và trang trí nội thất Tháng 8 năm 2024 trên địa bàn tỉnh An Giang trên trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng tỉnh An Giang (trang 1,2)				
2.4	Giá đá và cát tham khảo tại Thông báo số 2298/TB-SXD ngày 09/9/2024 của Sở Xây dựng tỉnh Vĩnh Long về việc Công bố giá VLXD trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long tháng 8 năm 2024 trên trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng tỉnh Vĩnh Long (STT 109,110).				
III	THÉP CÁC LOẠI				
CÔNG TY CP Thép Nhà Bè - VNSTEEL (ĐC: Lầu 4 - Tòa nhà Tổng công ty thép Việt Nam - CTCP tại 56 Thủ Khoa Huân, P. Bến Thành, Q.1, TP Hồ Chí Minh. Cập nhật theo văn bản ngày 22/7/2024. Giao hàng trên phương tiện bên mua tại kho của nhà máy sản xuất: KCN Nhơn Trạch II, huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai					
442	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mức AGS 400; SS400 25x25x(2,5÷3)x6m	kg	TCVN 7571-1:2019; JIS G3101-2015	16.570	
443	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mức AGS 400; SS400 30x30x(2,5÷3)x6m	kg	nil	16.570	

1/1	1/2	1/3	1/4	1/5	1/6
444	Thép góc cạnh đều cán nóng /N/ mác AGS 400; SS400 40x40x(2.5÷5)x6m	kg	m	16.570	
445	Thép góc cạnh đều cán nóng /N/ mác AGS 400; SS400 50x50x(3÷6)x6m	kg	m	16.570	
446	Thép góc cạnh đều cán nóng /N/ mác AGS 400; SS400 60x60x(4÷6)x6m	kg	m	16.570	
447	Thép góc cạnh đều cán nóng /N/ mác AGS 400; SS400 65x65x(5÷6)x6m	kg	m	16.570	
448	Thép góc cạnh đều cán nóng /N/ mác AGS 400; SS400 70x70x(5÷7)x6m	kg	m	16.570	
449	Thép góc cạnh đều cán nóng /N/ mác AGS 400; SS400 75x75x(6÷9)x6m	kg	m	16.570	
450	Thép góc cạnh đều cán nóng /N/ mác AGS 400; SS400 100x100x(10)x6m	kg	m	16.670	
451	Thép góc cạnh đều cán nóng /N/ mác AGS 400; SS400 25x25x(2.5÷3)x12m	kg	m	16.670	
452	Thép góc cạnh đều cán nóng /N/ mác AGS 400; SS400 30x30x(2.5÷3)x12m	kg	m	16.670	
453	Thép góc cạnh đều cán nóng /N/ mác AGS 400; SS400 40x40x(2.5÷5)x12m	kg	m	16.670	
454	Thép góc cạnh đều cán nóng /N/ mác AGS 400; SS400 50x50x(3÷6)x12m	kg	m	16.670	
455	Thép góc cạnh đều cán nóng /N/ mác AGS 400; SS400 60x60x(4÷6)x12m	kg	m	16.670	
456	Thép góc cạnh đều cán nóng /N/ mác AGS 400; SS400 65x65x(5÷6)x12m	kg	m	16.670	
457	Thép góc cạnh đều cán nóng /N/ mác AGS 400; SS400 70x70x(5÷7)x12m	kg	m	16.670	
458	Thép góc cạnh đều cán nóng /N/ mác AGS 400; SS400 75x75x(6÷9)x12m	kg	m	16.670	
459	Thép góc cạnh đều cán nóng /N/ mác AGS 400; SS400 100x100x(10)x12m	kg	m	16.870	
IV CẦU KIẾN CÁC LOẠI					
Công ty CP Duy Giang (Nhà máy sản xuất: TT Ngã Sáu, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang. Đt 02923918335 - 0913339499). Cập nhật theo bảng giá ngày 01/3/2024					
Giá này bao gồm chi phí cầu xuống sà lan khách hàng tại Nhà máy sản xuất, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình					
DÀM BICT DUL PHỤ C VỤ GTNT					
460	Dầm BICT DUL 1.280 (H8) L=6m, 7m, 8m	md	TCVN 9114:2012	579.630	
461	Dầm BICT DUL 1.280 (2.8T) L=9m	md	m	579.630	
462	Dầm BICT DUL 1.400 (H8) L=9m, 10m, 12m	md	m	764.815	
463	Dầm BICT DUL 1.500 (H8) L=15m	md	m	877.778	
464	Dầm BICT DUL 1.650 (H8) L=18m	md	m	1.263.889	

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
465	Dầm BTCT ĐUỖ I.280 (50%HL93) L= 6m, 7m, 8m, 9m	md	nt	1.582.870	
466	Dầm BTCT ĐUỖ I.400 (50%HL93) L= 9m, 10m, 12m	md	nt	1.724.537	
467	Dầm BTCT ĐUỖ I.500 (50%HL93) L = 15m	md	nt	1.918.981	
468	Dầm BTCT ĐUỖ I.650 (50%HL93) L = 18m	md	nt	2.098.148	
469	Dầm BTCT ĐUỖ I.280 (0,65%HL93) L= 6m, 7m, 8m, 9m	md	nt	1.546.296	
470	Dầm BTCT ĐUỖ I.400 (0,65%HL93) L= 9m, 10m, 12m	md	nt	1.700.000	
471	Dầm BTCT ĐUỖ I.500 (0,65%HL93) L = 15m	md	nt	1.882.407	
	Dầm BTCT ĐUỖ I.650 (0,65%HL93) L = 18m			2.061.574	
	DẦM BTCT ĐUỖ CĂNG TRƯỚC TẢI TRỌNG THIẾT KẾ HL93				
472	Dầm BTCT ĐUỖ I.12.5m mới L = 12.5m	dầm	nt	34.548.148	
473	Dầm BTCT ĐUỖ I.18.6m mới L = 18.6m	dầm	nt	62.971.296	
474	Dầm BTCT ĐUỖ I.24.54m L = 24.54m	dầm	nt	105.263.889	
475	Dầm BTCT ĐUỖ I.33m L = 33m	dầm	nt	189.138.889	
	DẦM BẢN RỘNG BTCT ĐUỖ				
476	Dầm bản rộng BTCT ĐUỖ L = 15m	dầm	nt	100.000.000	
477	Dầm bản rộng BTCT ĐUỖ L = 20m	dầm	nt	150.000.000	
478	Dầm bản rộng BTCT ĐUỖ L = 24m	dầm	nt	188.888.889	
	PHỤ KIỆN CAO SU KÈM THEO				
479	Gối cao su 200x150x25 mm	cái	nt	383.333	
480	Gối cao su 250x150x25 mm	cái	nt	477.778	
481	Gối cao su 350x150x25 mm cốt bản thép	cái	nt	1.011.111	
482	Khe co giãn cao su 260x1000x50 mm	md	nt	3.200.000	

C. PHẦN 3: GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU THEO TIÊU CHUẨN THIẾT KẾ VÀ THI CÔNG ĐƯỜNG CAO TỐC

STT	Tên vật liệu/ Chỉ tiêu thí nghiệm/ Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn tham chiếu	Giá bán chưa có thuế VAT (đồng)	Ghi chú
1	Công ty CP Indecon Vina. Địa chỉ: số 2A, ngõ 34 Âu Cơ, Tây Hồ, Hà Nội, SĐT: 02437321199, Cập nhật theo Công bố giá ngày 20/7/2024. Giao hàng tại chân công trình				
A	Biển báo hiệu đường bộ				
483	Biển tròn D=0,9m	cái	Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2019/BGTVT: - Mặt biển nhôm tấm dày 2,5mm theo tiêu chuẩn ASTM B209-H34.	2.325.000	
484	Biển tam giác L=0,9m	cái	- Khung xương T20x40x2 hoặc T50x100x3.2mm	1.466.000	
485	Biển tam giác L=1,4m	cái	- Mác thép SS400	2.695.000	
486	Biển CN, S<1m2	m2	- Màng phản quang là 3M loại XI	3.799.000	
487	Biển CN, S<5m2	m2	- Cột biển báo dán màng phản quang trắng độ loại IV	5.275.000	
488	Biển CN, S>5m2	m2	- Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123	6.355.000	
489	Biển báo chữ nhật S>1m2	m2		5.485.000	
490	Biển báo chữ nhật S<=1m2	m2	Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2019/BGTVT:	4.612.000	
491	Biển báo chữ nhật S>5m2 (biên chỉ dẫn)	m2	- Tôn kẽm dày 2,0mm.	6.623.000	
492	Biển báo hình tròn D=700mm	cái	- Khung xương mạ kẽm T20x40x2 hoặc	1.328.000	
493	Biển báo hình tròn D=900mm	cái	T50x100x3.2mm	2.459.000	
494	Biển báo hình tròn D=1400mm	cái	- Mác thép SS400, Màng phản quang 3M loại XI;	8.299.000	
495	Biển báo hình tam giác A=700mm	cái	- Với những biển tròn D < 1000 & tam giác A < 1000 dùng MPQ loại IX	713.000	
496	Biển báo hình tam giác A=900mm	cái		1.298.000	
497	Biển báo hình tam giác A=1400mm	cái		4.346.000	

498	Cột đỡ biên báo D88,3x3 mạ kẽm	m	Dán màng phản quang trắng độ loại IV	625.000	
499	Giá long môn	kg	Bao gồm cả bu lông móng và dưỡng bu lông móng. Thép ống mác STK 400, thép tấm SS4000. Mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123. Bu lông liên kết dầm - cột CB8.8. Bu lông móng CB5.6	51.900	
500	Cột tay vịn	kg		49.880	
501	Ụ chống xô	cái	Loại 3 thùng, dung tích thùng 200 lít	7.500.000	
502	Đinh phản quang màu đỏ vàng loại 1	cái	1 mặt đầu kính phản quang, chịu nén 60T	126.000	
503	Đinh phản quang màu đỏ vàng loại 2	cái	2 mặt đầu kính phản quang, chịu nén 60T	159.500	
B	Tôn lợp sóng				
504	Hệ lan tôn sóng mạ kẽm loại 2 sóng, 2320x310x4mm	tấm		1.544.000	
505	Hệ lan tôn sóng mạ kẽm loại 2 sóng, 4320x310x4mm	tấm		2.814.500	
506	Hệ lan tôn sóng mạ kẽm loại 3 sóng, 4330x460x4mm	tấm		4.255.500	
507	Hệ lan tấm sóng nổi loại 2 sóng và 3 sóng, 4330x460x4 mm	tấm		3.680.060	
508	Tấm đầu cuối 3 sóng 865x4.0mm	tấm		1.200.000	
509	Tấm đầu cuối 2 sóng 700x4mm	tấm		710.000	

510	Hộp đệm (70x300x5)	cái		48.900	
511	Hộp đệm (389x624x4,3)mm	cái		731.000	
512	Tiêu phản quang	cái		10.000	
513	Cột tôn lượn sóng D141,3x4,5x2500mm	cột		1.750.000	
514	Cột tôn lượn sóng D140x4,5x2150mm	cột		1.515.000	
515	Cột tôn lượn sóng D140x4,5x1500mm	cột		1.091.630	
516	Bulong M16x33	cái	CB5.6	9.000	
517	Bulong M18x40	cái	CB5.6	12.000	
518	Buloong M20x180	cái	CB5.6	40.000	
C	Lưới chống chói				
519	Lưới chống chói (tám đầu cuối) - Khung thép D33,5 dày 3mm, tám tôn tại cột 50x75 dày 3mm	tám		1.191.480	
520	Lưới chống chói loại 2m thông thường (tám giữa) - Khung thép D33,5 dày 3mm, tám tôn tại cột 50x75 dày 3mm	tám	Mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123.	1.453.030	
521	Trụ ống thép D60 dày 3mm (H=748mm) bao gồm tại cột, gân cột)	cột		314.100	
522	Trụ ống thép D60 dày 3mm (H=250mm) bao gồm tại cột, gân cột)	cột		177.600	
D	Hàng rào bảo vệ B40				
523	Tám lưới rào B40 KT 1500x2730mm, khung thép ống D50x3mm, lưới thép 4mm, mắt lưới 63x63mm	tám		2.850.000	
524	Cột ống thép D60x3mm, L=1.44, bịt đầu mũ chòm cầu, đế cột và tai liên kết	cột		669.990	

525	Cột thép chịu lực D60, dày 3mm, L=1590mm bao gồm tai bắt 50x3x120mm, mặt bích liên kết 120x10mm, bu lông đai ốc D12	cột		712.000	
E	Hàng rào bảo vệ dây thép gai				
526	Dây thép gai 2x2,5mm	md	Dây kẽm mạ điện phân theo tiêu chuẩn TCVN 2053-1993	5.500	
527	Trụ thép chịu lực D60, dày 3mm, L=1590mm bao gồm móc thép D8, L=120mm, mặt bích vuông 120x10mm, L=120mm	cột	Mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123.	716.000	
528	Cột ống thép D60x3mm, L=1.64m, bản thép đế cọc và 12 móc thép D8-L120mm	cột		789.060	

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng (để b/c);
- UBND thành phố (để b/c);
- Các Sở: Tài chính, GTVT, NN&PTNT, Công Thương (để p/h);
- UBND các quận, huyện (để p/h);
- Lãnh đạo Sở XD;
- Trang Web Sở XD;
- Các phòng, đơn vị thuộc Sở XD;
- Lưu: VT, P. QLXD.

- CV lập bảng:

Trần Quang Trí

- Kiểm tra


**PHÒNG QLXD
TRƯỞNG PHÒNG****KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Bành Tuấn Minh

Nguyễn Công Sơn

Tạ Chí Nhân